

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**
Bản án số: 10/2024/DSST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày: 16/4/2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC NINH – TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hương

2. Bà Trần Xuân Đạm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Anh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Cao Thanh Nam - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 16 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 194/2023/TLST- DS ngày 30/11/2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXXST-DS ngày 25/3/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970 (có mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: Tổ 6, ấp 4, xã T, huyện N, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1973 (có mặt tại phiên tòa)

Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1982 (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án)

Địa chỉ: Tổ 8, ấp 8, xã T, huyện N, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị T trình bày: Vào ngày 19/6/2014, bà T cho bà H, ông L vay số tiền là 60.000.000 đồng. Đến ngày 07/9/2014, bà T cho vay thêm số tiền 10.000.000 đồng. Khi vay hai bên thoả thuận ông L, bà H vay để đáo hạn ngân hàng thì trong thời gian 01 tháng sẽ trả cho bà T, nhưng sau đó ông L, bà H không chịu trả, bà T

đã đòi nhiều lần nhưng ông L, bà H không trả. Số tiền gốc bà T cho vay là 70.000.000 đồng, hai bên thoả thuận lãi suất là 6%/tháng.

Tuy nhiên từ khi vay đến nay, ông L, bà H chưa trả cho bà T số tiền gốc và tiền lãi nào nên bà T yêu cầu ông L, bà H phải trả số tiền gốc là 70.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 07/9/2014 cho đến ngày xét xử vụ án là ngày 16/4/2024 theo mức lãi suất là 20%/năm, thời gian tính lãi là 09 năm 07 tháng 10 ngày, số tiền lãi là 134.554.000 đồng.

** Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên toà ông L trình bày:* Vào ngày 19/6/2014, vợ chồng ông L, bà H có vay của bà T số tiền là 60.000.000 đồng, bà T tính tiền lãi là 10.000.000 đồng và yêu cầu ông L, bà H viết 01 giấy vay khác vào ngày 07/9/2014, thể hiện ông L, bà H vay số tiền 10.000.000 đồng. Như vậy số tiền gốc mà vợ chồng ông L, bà H vay của bà T là 60.000.000 đồng, còn 10.000.000 đồng là tiền lãi.

Vợ chồng ông L, bà H đã trả toàn bộ số tiền gốc cho bà T, số tiền lãi 10.000.000 đồng đã trả được 8.200.000 đồng, còn nợ lại số tiền 1.800.000 đồng nhưng bà T đồng ý bớt lãi cho ông L, bà H nên ông L, bà H không trả nữa. Khi trả nợ ông Long, bà H lấy lại giấy nợ gốc viết khi vay tiền và đốt đi, khi đốt có mặt bà T. Không có ai làm chứng cả.

Hai giấy vay mà bà T cung cấp là giấy do bà H ghi khi vay tiền của bà T, chữ viết trong giấy là chữ của bà H, chữ ký đúng là chữ ký của ông L và bà H. Tuy nhiên, sau khi vay khoảng 03 ngày thì bà T có đến nhà nói Giấy mượn tiền viết khi vay nợ bà T để trong túi áo và cho vào máy giặt nên bị hư và nói ông L, bà H viết lại tờ giấy khác cho bà T. Sau này khi trả nợ thì bà T có đưa tờ giấy viết lại cho ông L, bà H đốt, còn giữ lại giấy nợ viết khi vay tiền và khởi kiện ông L, bà H.

Nay ông L không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà T vì vợ chồng ông L đã trả hết nợ cho bà T.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H:* Thống nhất với lời trình bày của ông L.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Ninh tại phiên tòa:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật, xác định đúng tư cách đương sự. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân tuân thủ quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 463; 466, 468 BLDS năm 2015

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông L, bà H trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị Thu H. Tranh chấp giữa bà T với ông L, bà H được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông L, bà H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 8, ấp 8, xã T, huyện N, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn chấp hành pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông L, bà H trả số tiền gốc là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 07/9/2014 đến ngày xét xử vụ án là ngày 16/4/2024 theo mức lãi suất là 20% năm là 134.554.000 đồng:

Về số tiền cho vay: Nguyên đơn bà T cho rằng vào ngày 19/6/2014, bà T cho bà H, ông L vay số tiền là 60.000.000 đồng. Đến ngày 07/9/2014, bà T cho vay thêm số tiền 10.000.000 đồng. Tổng số tiền bà T cho vay là 70.000.000 đồng. Ông L, bà H thừa nhận có vay của bà T số tiền 60.000.000 đồng, còn 10.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền 60.000.000 đồng. Ông L, bà H xác định các Giấy mượn tiền ngày 19/6/2014 và Giấy mượn tiền ngày 07/9/2014 đều là do bà H viết, chữ ký trong giấy đúng là chữ ký của ông L, bà H. Nội dung trong giấy mượn tiền ngày 07/9/2014 thể hiện “*Nay vợ chồng tôi viết giấy này để mượn chị Nguyễn Thị T số tiền 10.000.000 đồng để lo làm đất thổ cư*”. Như vậy theo giấy mượn tiền không thể hiện số tiền 10.000.000 đồng là tiền lãi mà thể hiện ông L, bà H vay của bà T số tiền 10.000.000 đồng. Ông L, bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền 10.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền 60.000.000 đồng. Như vậy có căn cứ để xác định số tiền bà T, cho ông L, bà H vay là 70.000.000 đồng.

Bà T cho rằng khi vay hai bên thoả thuận ông L, bà H vay để đáo hạn ngân hàng thì trong thời gian 01 tháng sẽ trả cho bà T, nhưng sau đó ông L, bà H không chịu trả, bà T đã đòi nhiều lần nhưng ông L, bà H không trả số tiền gốc và lãi nào. Ông L, bà H xác định sau khi vay 15 ngày đã trả hết số tiền gốc 60.000.000 đồng cho bà T, còn 10.000.000 đồng tiền lãi ông L, bà H trả dần trong 01 tháng kể từ ngày trả tiền gốc, còn 1.800.000 đồng bà T đồng ý bớt lãi nên bà H không trả nữa. Khi trả nợ thì vợ chồng ông L, bà H đã lấy lại giấy nợ và đốt, khi đốt có mặt bà T, không có ai làm chứng. Hai giấy vay mà bà T cung cấp là giấy do bà H ghi khi vay tiền của bà T, chữ viết trong giấy là chữ của bà H, chữ ký đúng là chữ ký của ông L và bà H. Tuy nhiên, sau khi vay khoảng 03 ngày thì bà T có đến nhà nói Giấy mượn tiền viết khi vay nợ bà T để trong túi áo và cho vào máy giặt nên bị hư và nói ông L, bà H viết lại tờ giấy khác cho bà T. Bà T không thừa nhận lời trình bày của ông L, bà H về việc yêu cầu viết lại giấy vay tiền. ông L, bà H cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc bà T yêu cầu viết lại giấy nợ.

Tuy nhiên, ông L, bà H cung cấp các giấy mượn tiền ngày 01/7/2016, giấy viết ngày 22/3/2017 và giấy viết ngày 11/11/2017 có thể hiện nội dung là ông L, bà H nợ và trả nợ cho bà T. Ông L, bà H cho rằng các khoản vay năm 2014 đã trả đủ cho bà T nên năm 2016 bà T tiếp tục cho vay, sau đó ông L, bà H cũng đã trả hết toàn bộ số tiền nợ cho bà T. Theo lời khai ngày 19/01/2024 (BL 17) bà T khẳng định sau năm 2014 thì bà T không cho ông L, bà H vay thêm khoản tiền nào khác, tuy nhiên tại các biên bản ghi lời khai ngày 24/01/2024, biên bản hoà giải và tại phiên toà, sau khi được xem các tài liệu, chứng cứ mà ông L, bà H cung cấp thì bà T lại cho rằng sau năm 2014 có cho ông L, bà H vay thêm nhưng cho vay thời gian nào không nhớ, cho vay bao nhiêu không nhớ. Như vậy lời khai của bà T là không trung thực. Trong giấy mượn tiền ghi ngày 01/7/2016 thể hiện ông L, bà H có trả cho bà T số tiền 30.000.000 đồng còn nợ bà T 10.000.000 đồng. Trong 01 giấy mượn tiền viết cùng ngày 01/7/2016 tiếp tục thể hiện ông L, bà H có mượn bà T số tiền 10.000.000 đồng và nợ cũ hai chỉ vàng 9999. Đến ngày 22/3/2017 trả số tiền 10.000.000 đồng, ngày 11/11/2017 trả số vàng 02 chỉ vàng 9999. Như vậy sau năm 2014 bà T và ông L, bà H có giao dịch vay và trả nợ, có giấy mượn tiền ngày 01/7/2016 có thể hiện nợ cũ 02 chỉ vàng 9999 nhưng không hề nhắc đến khoản nợ cũ 70.000.000 đồng năm 2014 mà bà T đang khởi kiện. Mặt khác, bà T cho rằng số tiền 60.000.000 đồng cho vay vào ngày 19/6/2014 và 10.000.000 đồng cho vay ngày 07/9/2014 đều có hẹn trong vòng 01 tháng sẽ trả. Khi đến hạn trả nợ thì ông L, bà H không trả, bà T có đòi nhiều lần nhưng ông L, bà H vẫn không trả số tiền gốc và lãi nào nhưng sau năm 2014 bà T vẫn tiếp tục cho vay nhiều lần mà không hề nhắc đến khoản vay 70.000.000 đồng của năm 2014 là không phù hợp.

Như vậy, có căn cứ để xác định ông L, bà H đã trả cho bà T số tiền 70.000.000 đồng vay theo các giấy ngày 19/6/2014 và 07/9/2014. Do đó không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu ông L, bà H trả số tiền gốc 70.000.000 đồng và tiền lãi.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 1 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận. Như vậy bà T chịu số tiền án phí dân sự đối với số tiền bà T yêu cầu trả mà không được chấp nhận là 204.554.000đ là 10.227.700đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị Thu H trả số tiền gốc là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất là 20%/năm tính từ ngày 07/9/2014 đến ngày xét xử vụ án là 134.554.000 đồng (một trăm ba mươi tư triệu năm trăm năm mươi tư ngàn đồng).

2. Về án phí: Nguyễn Thị T chịu là 10.227.700đ (mười triệu hai trăm bảy mươi bảy ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010861 ngày 29 tháng 11 năm 2023. Sau khi khấu trừ bà T phải nộp thêm số tiền 7.311.200đ (bảy triệu ba trăm mười một ngàn hai trăm đồng).

Ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị Thu H không phải chịu án phí.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có mặt tại phiên toà nhưng vắng mặt khi tuyên án được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Lộc Ninh;
- THA DS huyện Lộc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Oanh

